

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2014**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT
	Toru Yamasaki	Thành viên
	Hiroshi Fujikawa	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Takayuki Morisawa	Thành viên
Ban giám đốc	Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc
	Kazufumi Nagashima	Ban Giám đốc/Giám đốc nhà máy (Cho đến ngày 24/3/2014)
	Hidefumi Matsuo	Ban Giám đốc /Giám đốc Hành chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Ban Giám đốc /Giám đốc tài chính
	Taiichiro Iizumi	Ban Giám đốc /Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị
	Yutaka Ogami	Ban Giám Đốc – Giám đốc Kiểm Soát Tài Chính
	Yoshihisa Fujiwara	Ban Giám đốc/Giám đốc nhà máy (Từ ngày 24/3/2014)
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

(

Michio Nagabayashi

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		288,418,656	310,139,687
Tiền	110	5	68,473,871	97,180,048
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	24,600,995	30,435,600
Phải thu khách hàng	131		19,446,476	27,402,646
Trả trước cho người bán	132		7,087,342	4,981,139
Phải thu khác	135		112,645	97,283
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(2,045,468)	(2,045,468)
Hàng tồn kho	140	7	192,658,055	180,423,407
Hàng tồn kho	141		208,996,491	180,423,407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,338,436)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,685,735	2,100,632
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,990,487	1,115,439
Thuế GTGT được khấu trừ	152		34,351	509,851
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		60,888	19,552
Tài sản ngắn hạn khác	158		600,009	455,790
Tài sản dài hạn (200=220+260)	200		339,361,648	353,382,119
Tài sản cố định	220		305,977,210	346,940,878
Tài sản cố định hữu hình	221	8	294,863,471	308,326,494
<i>Nguyên giá</i>	222		606,271,373	601,363,233
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(311,407,902)	(293,036,739)
Tài sản cố định vô hình	227	9	9,587,391	35,882,573
<i>Nguyên giá</i>	228		10,815,193	43,675,947
<i>Khấu hao lũy kế</i>	229		(1,227,802)	(7,793,374)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1,526,348	2,731,811
Tài sản dài hạn khác	260		33,384,438	6,441,241
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31,930,463	4,990,766
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		1,453,975	1,450,475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		627,780,304	663,521,806

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		649,654,530	595,820,918
Nợ ngắn hạn	310		504,598,250	451,830,974
Vay ngắn hạn	311	12	362,015,000	326,740,000
Phải trả người bán	312	13	99,988,777	86,605,589
Người mua trả tiền trước	313		4,040,036	6,118,814
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	14	400,390	456,850
Phải trả người lao động	315		11,684,105	13,440,963
Chi phí phải trả	316	15	25,615,794	17,748,074
Các khoản phải trả khác	319	16	854,148	720,684
Nợ dài hạn	330		145,056,280	143,989,944
Ký quỹ dài hạn	331		26,139	26,139
Vay và nợ dài hạn	334	17	138,417,500	137,020,000
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	335	18	3,528,116	3,819,011
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	19	3,084,525	3,124,794
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400		(25,139,044)	64,716,007
Vốn chủ sở hữu	410	19	(25,139,044)	64,716,007
Vốn cổ phần	411	21	501,409,840	591,443,888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Chênh lệch tỷ giá	413		-	-
Quỹ dự phòng khác	418	22	57,498,796	(32,535,252)
Lỗi lũy kế	420		(669,083,384)	(579,228,333)
LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,264,818	2,984,881
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			627,780,304	663,521,806
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ				
US dollar			34,879,196	43,676,277
Euro			10,268	10,426

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	T. minh	Q2-2014	Q2-2013	LK2014	LK2013
Mã số		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu	01 23	310,377,378	281,521,217	546,199,824	1,022,018,674
Các khoản giảm trừ	02 23	11,810,663	7,903,493	19,648,111	28,872,788
Doanh thu thuần (10=01-02)	10 23	298,566,715	273,617,724	526,551,713	993,145,886
Giá vốn hàng bán	11 24	229,060,519	198,824,552	396,026,609	709,078,303
Lợi nhuận gộp	20	69,506,196	74,793,172	130,525,104	284,067,583
Doanh thu tài chính	21 25	3,063,872	490,533	3,339,738	2,595,965
Chi phí tài chính	22 26	9,333,466	6,960,943	11,281,954	15,945,780
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>1,749,920</i>	<i>2,090,789</i>	<i>3,470,061</i>	<i>8,402,063</i>
Chi phí bán hàng	24	121,904,602	122,117,672	201,950,887	414,545,956
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,911,547	8,401,323	17,245,930	36,532,865
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD	30	(67,579,547)	(62,196,233)	(96,613,929)	(180,361,053)
{30=20+(21-22)-(24+25)}					
Thu nhập khác	31 27	7,526,911	725,504	8,171,776	115,374,238
Chi phí khác	32 28	769,940	1,837,750	1,423,856	11,259,845
Kết quả từ các hoạt động khác	40	6,756,971	(1,112,246)	6,747,920	104,114,393
(40 = 31 - 32)					
Lãi/(lỗ) trước thuế	50	(60,822,576)	(63,308,479)	(89,866,009)	(76,246,660)
CP thuế TNDN hiện hành	51 29	-	-	-	3,172,595
CP thuế TNDN hoãn lại	52 29	94,551	120,125	(290,895)	458,403
Lãi (lỗ) sau thuế	60	(60,917,127)	(63,428,604)	(89,575,114)	(79,877,658)
Phân bổ cho:					
Lãi cổ đông thiểu số	61	120,008	(41,265)	279,937	3,600,036
Chủ sở hữu của Công ty	62	(61,037,135)	(63,387,339)	(89,855,051)	(83,477,694)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu	36 30	(1.217)	(2.175)	(1.792)	(2.865)

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		30/06/2014	31/12/2013
T. minh Mã số		VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(89,866,009)	(76,246,660)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	18,896,510	38,073,175
Các khoản dự phòng	03	16,367,790	(4,509,934)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	4,694,629	3,476,141
Thu nhập từ khoản từ bỏ khoản vay	05	-	(104,006,971)
Thu nhập tài chính	05	(160,178)	(734,472)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	3,470,061	8,402,063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	(46,597,197)	(135,546,658)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	6,145,307	(5,475,305)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(28,573,084)	(16,297,892)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	17,998,296	22,973,911
Tăng giảm chi phí trả trước	12	174,869	(388,950)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,058,413)	(10,820,621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14	-	(3,172,595)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54,910,222)	(148,728,110)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5,922,456)	(7,438,463)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	160,178	734,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,762,278)	(6,703,991)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	210,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31,590,000	199,842,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(239,522,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31,590,000	170,320,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29,082,500)	14,887,899
Tiền đầu kỳ	60	97,180,048	82,201,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61	376,323	90,219
Tiền cuối kỳ	70	68,473,871	97,180,048

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đơn vị báo cáo.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm Công ty và công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây không ga và có ga, chế biến nước giải khát không ga và giải khát có ga có độ cồn thấp hoặc không có độ cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước tinh lọc; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật

Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn của Avafood, một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt, kẹo, thức ăn nhẹ các loại; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản và gia cầm; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng đôi dư; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Tập đoàn có 1,562 nhân viên (31/12/2013: 1.434 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Tập đoàn là 89,575 triệu VND (2013: lỗ 79,878 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn còn vượt quá tài sản ngắn hạn là 216,180 triệu VND (31/12/2013: 141,691 triệu VND) nhưng tổng tài sản đã vượt qua tổng nợ phải trả là 21,874 triệu VND (31/12/2013: 67,701 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn duy trì đơn vị tiền tệ kế toán là đồng Việt Nam (“VND”) và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Trong năm 2013, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	15 – 30 năm
Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Phần mềm ERP	10 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45,5 năm.

Trong năm 2013, khoản chi phí trả trước cho tiền thuê đất được kết chuyển thành tài sản vô hình.

(i) Chi phí khác

Chi phí khác được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành công việc

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

■ Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

■ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và phải trả khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp tài sản và nợ phải trả của bên bị mua trong việc hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(s) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh nước giải khát và trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Trong năm, Tập đoàn có sản xuất và kinh doanh bán quy và một số sản phẩm khác có liên quan nhưng các hoạt động sản xuất và kinh doanh này không đủ điều kiện để được xem là một bộ phận riêng biệt.

5. Tiền	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	106,266	150,812
Tiền gửi ngân hàng	68,367,605	97,029,236
	<u>68,473,871</u>	<u>97,180,048</u>
	-	-
	-	-
6. Các khoản phải thu	30/06/2014	31/12/2013
Các khoản phải thu khác bao gồm:	VND'000	VND'000
Phải thu khác	112,645	97,283
	<u>112,645</u>	<u>97,283</u>
	0	-
	-	-
7. Hàng tồn kho	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	964,025	-
Nguyên vật liệu	43,744,336	57,807,048
Công cụ, dụng cụ	13,669,153	10,352,938
Sản phẩm dở dang	4,234,158	2,439,256
Thành phẩm	146,384,819	109,824,165
	<u>208,996,491</u>	<u>180,423,407</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16,338,436)	-
	<u>192,658,055</u>	<u>180,423,407</u>
	-	-

Số dư cuối năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng được lập trong năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	115,917,681	471,348,970	9,686,896	4,409,686	601,363,233
Tăng trong năm	-	1,335,335	120,000	-	1,455,335
Kết chuyển từ XDCBDD	785,355	2,525,400	-	142,050	3,452,805
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>116,703,036</u>	<u>475,209,705</u>	<u>9,806,896</u>	<u>4,551,736</u>	<u>606,271,373</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	23,991,103	259,782,769	6,476,420	2,786,447	293,036,739
Khấu hao trong năm	1,989,594	15,668,882	398,797	313,890	18,371,163
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>25,980,697</u>	<u>275,451,651</u>	<u>6,875,217</u>	<u>3,100,337</u>	<u>311,407,902</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	91,926,578	211,566,201	3,210,476	1,623,239	308,326,494
Số dư cuối năm	<u>90,722,339</u>	<u>199,758,054</u>	<u>2,931,679</u>	<u>1,451,399</u>	<u>294,863,471</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 24,671 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 23,357 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 15,614 triệu VND (31/12/2013: 16,753 triệu VND).

(*) Trong năm, các tài sản cố định có giá trị dưới 30 triệu VND được kết chuyển thành chi phí trả trước dài hạn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm ERP VND'000	Quyền sử dụng đất VND'000			Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,926,021	34,749,926			43,675,947
Tăng trong năm	1,889,172	-			1,889,172
Kết chuyển vào CP trả trước ^(*)	-	(34,749,926)			(34,749,926)
Xóa sổ	-	-			-
Số dư cuối năm	10,815,193	-			10,815,193
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	702,455	7,090,919			7,793,374
Kết chuyển từ CP trả trước ^(*)	-	(7,090,919)			(7,090,919)
Khấu hao trong năm	525,347	-			525,347
Thanh lý	-	-			-
Số dư cuối năm	1,227,802	-			1,227,802
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8,223,566	27,659,007	-	-	35,882,573
Số dư cuối năm	9,587,391	-	-	-	9,587,391

(*) Đây là khoản trình bày nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của khoản tài sản vô hình là tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Tam Phước được kết chuyển tài khoản chi phí trả trước dài hạn do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo quy định

10. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Số đầu năm	2,731,811	8,398,225
Tăng trong kỳ	2,577,949	5,609,160
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3,452,805)	(2,334,471)
Kết chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(8,875,031)
Kết chuyển sang chi phí phân bổ	(330,607)	-
Thanh lý	-	(66,072)
Số cuối kỳ	1,526,348	2,731,811
	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí nâng cấp	Công cụ và dụng cụ	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số đầu kỳ	-	1,350,129	3,640,637	4,990,766
Tăng trong kỳ	-	988,883	16,980	1,005,863
Chuyển từ tài sản vô hình (*)	34,749,926	-	-	34,749,926
Chi phí trong kỳ	(7,438,418)	(1,085,304)	(292,370)	(8,816,092)
Số cuối kỳ	27,311,508	1,253,708	3,365,247	31,930,463

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 8). Giá trị ghi sổ còn lại của tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu VND được phân bổ theo nguyên tắc đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không vượt quá ba năm.

12. Vay ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Company Limited	362,015,000	326,740,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	30/06/2014	31/12/2013
			VND'000	VND'000
Khoản vay 7 triệu USD	USD	LIBOR + 0,8%/năm	149,065,000	147,560,000
Khoản vay 9 triệu USD	USD	LIBOR + 0,8%/năm	181,007,500	179,180,000
Khoản vay 9.5 triệu USD	USD	LIBOR + 0,8%/năm	31,942,500	-
			362,015,000	326,740,000

Trong năm, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 0.9907% đến 1,492% (2013: từ 1,077% đến 1,487%).

13. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	20,390,121	2,502,632
Phải trả các bên liên quan khác	-	-

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	281,053	221,221
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	18,982	135,274
Thuế khác	100,355	100,355
	<u>400,390</u>	<u>456,850</u>
	-	-

15. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyển	9,369,054	5,378,039
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	3,330,029	2,110,356
Lãi vay phải trả	2,548,834	3,137,186
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	4,855,191	4,591,183
chi phí khác	5,512,686	2,531,310
	<u>25,615,794</u>	<u>17,748,074</u>
	-	-

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

16. Phải trả khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	171,516	122,077
Phải trả khác	177,241	93,216
	<u>854,148</u>	<u>720,684</u>
	-	-

17. Vay dài hạn

			30/06/2014	31/12/2013
	Loại tiền	Lãi suất	VND'000	VND'000
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company,	USD	1.896% năm	2017	
			138,417,500	137,020,000
			<u>138,417,500</u>	<u>137,020,000</u>

Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,896%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/06/2014		31/12/2013	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	42,784,564	9,412,604	19,036,916	4,759,229
Lỗ tính thuế	116,905,813	25,719,279	70,364,730	17,591,183
	159,690,377	35,131,883	89,401,646	22,350,412

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ
2014	Đã quyết toán	19,228,472
2015	Đã quyết toán	1,506,073
2016	Đã quyết toán	30,014,879
2017	Chưa quyết toán	19,615,306
2019	Chưa quyết toán	49,510,954

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Số dư đầu năm	3,124,794	3,327,503
Dự phòng lập trong năm	29,354	38,141
Dự phòng sử dụng trong năm	(69,623)	(123,003)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(117,847)
Số dư cuối năm	3,084,525	3,124,794

Trong quý 1 năm 2014, Tập đoàn đã đóng góp 599 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1020 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần		Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	VND'000	VND'000				
Số dư đầu kỳ trước	381,443,888	85,035,704	(32,535,252)	(495,750,639)	(61,806,299)	
Tăng vốn trong năm	210,000,000	-	-	-	210,000,000	
Số lỗ năm trước	-	-	-	(83,477,694)	(83,477,694)	
Số dư cuối kỳ trước	591,443,888	85,035,704	(32,535,252)	(579,228,333)	64,716,007	
Số dư đầu kỳ năm nay	591,443,888	85,035,704	(32,535,252)	(579,228,333)	64,716,007	
Điều chỉnh vốn trong năm	(90,034,048)	-	90,034,048	-	-	
Số lãi năm nay	-	-	-	(89,855,051)	(89,855,051)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	501,409,840	85,035,704	57,498,796	(669,083,384)	(25,139,044)	

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50,140,992	501,409,920	50,140,992	591,443,992
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50,140,984	501,409,840	50,140,984	591,443,888

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	50,140,984	501,409,840	29,140,984	381,443,888
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	21,000,000	210,000,000
Số dư cuối năm	50,140,984	501,409,840	50,140,984	591,443,888

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	90,034,048	-
	57,498,796	(32,535,252)

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) On 1 January 2013, the Group changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND.

22. Doanh thu thuần

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q2-2014 VND'000	Q2-2013 VND'000	LK2014 VND'000	LK2013 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	270,250,911	248,403,555	472,484,092	888,947,223
■ Doanh thu từ bánh quy	3,277,071	2,530,332	9,881,325	28,550,969
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	36,849,396	30,587,331	63,834,407	104,520,481
	310,377,378	281,521,217	546,199,824	1,022,018,674
	-	-	-	-
	Q2-2014	Q2-2013	LK2014	LK2013
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
■ Giảm giá hàng bán	8,857,926	7,437,096	15,755,789	28,042,333
■ Hàng bán trả lại	2,952,737	466,397	3,892,322	830,455
	11,810,663	7,903,493	19,648,111	28,872,788
Doanh thu thuần	298,566,715	273,617,724	526,551,713	993,145,886
	€-	-	-	-

23. Giá vốn hàng bán

	Q2-2014 VND'000	Q2-2013 VND'000	LK2014 VND'000	LK2013 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	189,537,713	174,461,590	335,909,690	619,211,845
■ Giá vốn của bánh quy	3,394,390	2,904,923	8,850,694	26,846,494
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	36,128,416	21,458,039	51,266,225	63,019,965
	229,060,519	198,824,552	396,026,609	709,078,303
	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2-2014	Q2-2013	LK2014	LK2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	74,494	307,054	160,178	720,497
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,768,981	-	2,778,980	1,593,515
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	220,397	183,479	400,580	281,953
	3,063,872	490,533	3,339,738	2,595,965
	€ -	-	-	-

25. Chi phí tài chính	Q2-2014	Q2-2013	LK2014	LK2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	1,749,920	2,090,789	3,470,061	8,402,063
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,695,130	-	2,716,684	3,969,102
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,888,416	4,870,154	5,095,209	3,574,615
	9,333,466	6,960,943	11,281,954	15,945,780
	€ -	-	-	-

26. Thu nhập khác	Q2-2014	Q2-2013	LK2014	LK2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hỗ trợ nhận được cho khoản trả phạt thuế	-	-	-	4,824,380
Khoản vay được xóa sổ	-	-	-	104,006,971
Thu nhập khác	7,526,911	725,504	8,171,776	6,542,887
	7,526,911	725,504	8,171,776	115,374,238
	-	-	-	-

27. Chi phí khác	Q2-2014	Q2-2013	LK2014	LK2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Các khoản phạt về thuế	-	-	-	6,282,256
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	655,507	608,197	1,298,716	2,551,747
Chi phí khác	114,433	1,229,553	125,140	2,425,842
	769,940	1,837,750	1,423,856	11,259,845
	€ -	-	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

28.	Thuế thu nhập		
(a)	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
		2014	2013
		VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành			
	Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3,172,595
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			
	Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch	(290,895)	458,403
		(290,895)	458,403
	Chi phí thuế thu nhập	(290,895)	3,630,998
(b)	ĐỐI CHIẾU THUẾ SUẤT THỰC TẾ		
		2013	2012
		VND'000	VND'000
	Lỗi trước thuế	(89,866,009)	(76,246,660)
	Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	(19,770,522)	(19,061,665)
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(458,281)	
	Chi phí không được khấu trừ thuế	4,474,377	38,720,567
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	16,116,893	-
	Lỗi tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(653,362)	(19,200,499)
	Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3,172,595
		(290,895)	3,630,998
(c)	Thuế suất áp dụng		

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

29. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

<i>(i)</i>	<i>Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông</i>	2014	2013
		VND'000	VND'000
	Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>(89,855,051)</u>	<u>(83,477,694)</u>
<i>(ii)</i>	<i>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</i>	2014	2013
		VND'000	VND'000
	Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	<u>50,140,984</u>	<u>30,814,061</u>

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	2014 VND'000	2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	68,367,605	97,029,236
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	19,559,121	27,499,929
	87,926,726	124,529,165

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Tập đoàn đã lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng vẫn có thể thu hồi được tại thời điểm cuối năm như sau:

	2014 VND'000	2013 VND'000
Trong hạn	13,563,796	23,186,248
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	2,719,361	1,410,811
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	862,671	857,402
Quá hạn trên 180 ngày	2,413,293	2,045,468
	19,559,121	27,499,929

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

ngày 30 tháng 06 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền	Trong vòng 1	1 – 2 năm	2 – 5 năm
		theo hợp đồng VND'000	năm VND'000	VND'000	VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	135,045,354	135,045,354	135,045,354	-	-
Ký quỹ dài hạn	26,139	26,139	26,139	-	-
Vay ngắn hạn	362,015,000	362,959,196	362,959,196	-	-
Vay dài hạn	138,417,500	145,938,372	2,631,586	2,631,586	140,675,199
	635,503,993	643,969,061	500,662,275	2,631,586	140,675,199

ngày 31 tháng 12 năm 2013	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền	Trong vòng 1	1 – 2 năm	2 – 5 năm
		theo hợp đồng VND'000	năm VND'000	VND'000	VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	118,515,310	118,515,310	118,515,310	-	-
Ký quỹ dài hạn	26,139	26,139	26,139	-	-
Vay ngắn hạn	326,740,000	328,762,855	328,762,855	-	-
Vay dài hạn	137,020,000	145,753,212	2,605,017	2,605,017	140,543,178
	582,301,449	593,057,516	449,909,321	2,605,017	140,543,178

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì một số hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn 8,5 triệu USD chưa sử dụng được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi vay phải trả hàng năm là Libor + 0,8%.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và năm 2013, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	USD	USD
	30/06/2014	31/12/2013
Tiền	1,637,905	2,073,661
Phải thu khách hàng	316,679	306,838
Phải trả người bán	(144,476)	(129,092)
Vay ngắn hạn	(17,000,000)	(15,500,000)
Vay dài hạn	(6,500,000)	(6,500,000)
Phải trả khác	-	(3,110)
	<u>(21,689,892)</u>	<u>(19,751,703)</u>

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng:

	VND	VND
	30/06/2014	31/12/2013
1 USD	<u>21,295</u>	<u>21,080</u>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

ngày 30 tháng 06 năm 2014	Giảm lỗ thuần
USD (mạnh thêm 1%)	VND'000
	<u>30/06/2014</u>
	<u>(3,464,960)</u>

ngày 31 tháng 12 năm 2013	Giảm lỗ thuần
USD (mạnh thêm 1%)	VND'000
	<u>31/12/2013</u>
	<u>4,167,609</u>

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Nợ phải trả tài chính	(138,417,500)	(137,020,000)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	68,367,605	97,029,236
Nợ phải trả tài chính	(362,015,000)	(326,740,000)
	(293,647,395)	(229,710,764)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 2.566 triệu VND lỗ thuần của Tập đoàn (2013: 1.723 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(e) *Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 do (i) các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này vẫn chưa có giá niêm yết trên thị trường; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn cụ thể nào về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ		
Vay ngắn hạn nhận được	31,590,000	199,842,000
Vốn cổ phần	-	210,000,000
Chi phí lãi vay	3,470,061	8,402,063
Phí biệt phái nhân sự	4,837,586	9,078,597
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	48,272,295	42,472,216
Bán thành phẩm	5,109	57,078
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Phí biệt phái nhân sự	2,811,544	4,517,690
Tiền lương	659,312	1,312,409

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

32. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	VND'000	VND'000
	30/06/2014	31/12/2013
Trong vòng một năm	11,528,803	11,528,803
Trong vòng hai đến năm năm	24,701,065	27,499,588
Trên năm năm	8,497,782	11,463,660
	<u>44,727,650</u>	<u>50,492,051</u>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q2-2014	Q2-2013	LK2014	LK2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	149,203,932	126,093,364	334,343,755	581,402,928
Chi phí nhân công	44,161,137	36,748,041	91,244,524	171,593,735
Chi phí khấu hao	9,188,781	6,287,193	18,300,799	37,320,482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,020,519	70,840,728	223,323,045	379,795,611
Chi phí khác	52,738	2,015,907	113,926	15,876,503
	<u>283,627,107</u>	<u>241,985,233</u>	<u>667,326,050</u>	<u>1,185,989,259</u>

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc